



2025 肇喜登峰巡迴賽 - 頂粵吉品公開賽

2025 CHAU-SHI SERIES - DIN YUE OPEN

第二回合編組表

Starting Times for Round 2



地點：台豐高爾夫俱樂部 TAIFONG GOLF CLUB

上午場 Morning Session

2025 年 7 月 17 日 (星期四) Jul.17,2025

梯台 Tee 1 OUT Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
1	6:50	Hsieh Min-hsuan	謝旻軒	TWN	82	10
		Ryunosuke Watanabe	渡邊 龍ノ介	JPN	74	2
2	7:00	Wang His-an	王璽安	TWN	75	3
		Lin Yuan Wei	林遠惟	TWN	87	15
		Yeh Chia-yin	葉佳胤	TWN	81	9
3	7:10	Ko-yen Chang Chien	張簡克諺	TWN	76	4
		Tsai Chin-yang	蔡勁暘	TWN	79	7
		Hew Yan Siang (a)	邱延祥a	MAS	87	15
4	7:20	Chuan-wei Fang	方傳崑	TWN	80	8
		Chen Chieh-sheng	陳傑生	TWN	78	6
		Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	73	1
5	7:30	Tsai Kai-jen	蔡凱任	TWN	75	3
		Yao-wei Wu	巫耀微	TWN	84	12
		Chen Yu-chen	陳宥蓁	TWN	79	7
6	7:40	Ho Yu-cheng	何祐誠	TWN	74	2
		Huang Chi	黃 頌	TWN	74	2
		Liu Yu-jui	劉又睿	TWN	76	4
7	7:50	Kao Teng	高 藤	TWN	73	1
		Chen Yi-tong	陳裔東	TWN	74	2
		Tse Sen Liu	劉澤森	TWN	72	E
8	8:00	Ta-yu Lin	林大鈞	TWN	80	8
		Tawit Polthai	塔維特·波爾泰	THA	67	-5
		Chen Yen-yu	陳彥宇	TWN	80	8
9	8:10	Warun leamgaew	瓦萬·利姆高	THA	74	2
		Lee Chao-hua	李昭樺	TWN	77	5
		Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	72	E
10	8:20	Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	76	4
		Yang Hao	楊 豪	TWN	83	11
		Aaron Lin (a)	林智煜a	TWN	81	9
11	8:30	Lin Ming-yeh	林明業	TWN	86	14
		Takafumi Kirishima	桐島 崇文	JPN	79	7
		Tsou Chang-hung (a)	鄒長宏a	TWN	94	22
12	8:40	Lee Shih-hung	李士鴻	TWN	72	E
		Hiroya Kubota	久保田 皓也	JPN	76	4
		Lai Chung-nan (a)	賴宗男a	TWN	86	14

梯台 Tee 10 IN Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
13	6:55	Lin Wei-jie	林煒傑	TWN	80	8
		Tony Lee	李政遠	TWN	78	6
14	7:05	Hsu Chih-kai	許智凱	TWN	73	1
		Chang Tse-yu	張哲瑜	TWN	77	5
		Hanson Cheng	鄭賀升	TWN	95	23
15	7:15	Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	75	3
		Yu-chia Chiu	邱昱嘉	TWN	83	11
		Chiang Che-shens (a)	江則陞a	TWN	104	32
16	7:25	Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	74	2
		Lin Yung-lung	林永龍	TWN	75	3
		Shotaro Ban	伴 翔太郎	USA	72	E
17	7:35	Yu Sung-po	余松柏	TWN	79	7
		K.P. Lin	林冠伯	TWN	78	6
		Wang Wei-Hsuan	王偉軒	TWN	74	2
18	7:45	Chan Shih-chang	詹世昌	TWN	70	-2
		Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	74	2
		Chin-hung He	何勁宏	TWN	80	8
19	7:55	Chang Wei-lun	張緯綸	TWN	70	-2
		Liu Yung-hua	劉永華	TWN	65	-7
		Su Ching-hung	蘇晉弘	TWN	73	1
20	8:05	Lu Wei-chih	呂偉智	TWN	74	2
		Hung Chien-yao	洪健堯	TWN	72	E
		Huang Yi-tseng	黃議增	TWN	73	1
21	8:15	Liu Yen-hung	劉嚴鴻	TWN	68	-4
		Varanyu Rattanaphiboonkij	瓦蘭尤·拉塔納披本基	THA	73	1
		Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN	76	4
22	8:25	Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	74	2
		Wei-sheng Chen	陳威勝	TWN	76	4
		Jie Yang	楊 傑	TWN	84	12
23	8:35	Chan Chia-han	詹佳翰	TWN	77	5
		Chen Shi-en	陳喜恩	TWN	88	16
		Chen Cheng-min (a)	陳正晏a	TWN	96	24
24	8:45	Wang Li-wei	王力偉	TWN	87	15
		Taiyu Ogino	小木野 太優	JPN	76	4
		Kuo, Chieh Lun (a)	郭杰倫a	TWN	82	10



2025 肇喜登峰巡迴賽 - 頂粵吉品公開賽

2025 CHAU-SHI SERIES - DIN YUE OPEN

第二回合編組表

Starting Times for Round 2



地點：台豐高爾夫俱樂部 TAIFONG GOLF CLUB

下午場 Afternoon Session

2025 年 7 月 17 日 (星期四) Jul.17,2025

梯台 Tee 1 OUT Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
25	11:45	Lee Shang Jung	李尚融	TWN	75	3
		Yang Hsiao-che	楊孝哲	TWN	73	1
		Lo Cheng-yuan	羅政元	TWN	80	8
26	11:55	Lin Kai-jie	林楷傑	TWN	78	6
		Hung Jui-cheng	洪瑞誠	TWN	79	7
		Simon Kuo	郭時雨	TWN	88	16
27	12:05	Grant Godfrey	格蘭特·戈弗雷	USA	73	1
		Yuta Yoshikuwa	吉桑 佑太	JPN	74	2
		Jui-shen Lee	李睿紳	TWN	69	-3
28	12:15	Tung-hung Hsieh	謝東宏	TWN	78	6
		Chiu Han-Ting	邱瀚霆	TWN	79	7
		Shunichiro Morioka	森岡 俊一郎	JPN	75	3
29	12:25	Gabriele De Barba	加布里埃爾·德·巴爾巴	ITA	77	5
		Hsieh Ting-Wei	謝霆葳	TWN	71	-1
		Tseng Tzu-hao	曾子豪	TWN	73	1
30	12:35	Yuki Kajimura	梶村 夕貴	JPN	69	-3
		Bond Chan	陳偉邦	AUS	79	7
		Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	70	-2
31	12:45	Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	74	2
		Ryo Noro	野呂 涼	JPN	70	-2
		Sota Nakamura	中村 聡泰	JPN	79	7
32	12:55	Shapiyate Mako	沙比亞特·馬克	TWN	77	5
		Kei Ikeuchi	池内 慧	JPN	75	3
		Lawrence Ting	丁子軒	TWN	78	6
33	13:05	Shinichi Mizuno	水野 眞惟智	JPN	74	2
		Huang Hsiang-hao	黃祥豪	TWN	80	8
		Huang Chih Yi	黃至翊	TWN	79	7
34	13:15	Tsai Yu-ta	蔡尚愷	TWN	73	1
		Towa Sakai	堺 永遠	JPN	77	5
		Huang Chih Chen (a)	黃至晨a	TWN	79	7
35	13:25	Riou Shimano	島野 璃央	JPN	79	7
		Su Ching-an	蘇清安	TWN	74	2
		Juan Yi-kai (a)	阮益豈a	TWN	81	9

梯台 Tee 10 IN Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
36	11:40	Lien Lu-sen	連驪森	TWN	68	-4
		Ke-yi Chen	陳科壹	TWN	76	4
		Hui-hung Chen	陳暉泓	TWN	81	9
37	11:50	Lin Yi-Yuan	林義淵	TWN	78	6
		Kuan-hsun Huang	黃冠勳	TWN	82	10
		Lai Chia-i	賴嘉一	TWN	77	5
38	12:00	Eugene Wang	王中欣	TWN	88	16
		Chen Hua	陳 樺	TWN	81	9
		Shota Fukuhara	福原 翔太	JPN	70	-2
39	12:10	Tom Lee	李 瞳	TWN	83	11
		Yuji Hato	羽藤 勇司	JPN	76	4
		Nobuhiko Wakaari	若有 宣彦	JPN	79	7
40	12:20	Lee Chin-chou	李謹州	TWN	79	7
		Jerry Yang	楊斐皓	TWN	75	3
		Chang Wei Lin	張維霖	TWN	87	15
41	12:30	Wang Sheng-hui	王勝暉	TWN	71	-1
		Akinori Morii	森井 晶紀	JPN	77	5
		Chen Wei-hao	陳淦濤	TWN	84	12
42	12:40	Nobuaki Oda	織田 信亮	JPN	72	E
		Wang Yu-cheng	王于誠	TWN	87	15
		Ko Liang-Yu (a)	柯亮宇a	TWN	75	3
43	12:50	Xin Wen	溫 新	TWN	78	6
		Yohei Shinno	神農 洋平	JPN	72	E
		Lin Yu-ting (a)	林昱廷a	TWN	93	21
44	13:00	Kosuke Yokokawa	橫川 康祐	JPN	74	2
		David Yang	楊大衛	TWN	76	4
		Liao Chong-han (a)	廖崇漢a	TWN	81	9
45	13:10	Worrasorn Suwanpanang	沃拉松·蘇萬帕南	THA	77	5
		Leon D'Souza	萊昂·德索薩	HKG	77	5
		Lin Yi-cheng (a)	林翊丞a	TWN	89	17
46	13:20	Humphrey Wong	黃永濤	HKG	85	13
		Chen Chin-hao	陳勁豪	TWN	83	11
		Taiyo Fujiyama	藤山 大耀	JPN	74	2
47	13:30	Shori Ishizuka	石塚 祥利	JPN	73	1
		Chen Zao-fone	陳兆豐	TWN	91	19
		Lai Yu-yang (a)	賴昱揚a	TWN	76	4